

Một vài so sánh về tín ngưỡng thờ nữ thần trong văn hóa dân gian Việt - Hàn

Bùi Thị Thoa*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Trong đời sống tâm linh cư dân nông nghiệp châu Á, nhất là cư dân các dân tộc châu Á gió mùa trồng lúa nước, trong đó có người Việt và người Hàn, việc tôn thờ các nữ thần là một hiện tượng khá phổ biến và đã xuất hiện từ lâu đời. Trải qua hàng ngàn năm lịch sử hình thành và phát triển nền văn hóa hai dân tộc Việt, Hàn, tục thờ nữ thần (có nguồn gốc nhiên thần hoặc nhân thần - có thể là nhân vật lịch sử hoặc huyền thoại hóa lịch sử) đã trở thành một trong những nét văn hóa đặc trưng tiêu biểu. Cùng với nhiều loại hình tín ngưỡng dân gian khác, tục thờ nữ thần đã và đang đóng vai trò nhất định trong đời sống tâm linh cư dân Việt, Hàn; góp phần hun đúc những giá trị văn hóa truyền thống mỗi quốc gia, đồng thời tạo ra những mẫu số chung trong văn hóa hai dân tộc. Thông qua việc đặt vấn đề nghiên cứu so sánh một số phương diện như nguồn gốc, vai trò, chức năng, số lượng các nữ thần cùng với lễ vật dâng cúng, nghi thức cúng lễ, đối tượng thực hành cúng lễ... cũng như một vài đặc trưng khác trong loại hình thờ tự này giữa hai dân tộc, bài viết sẽ chỉ ra một số tương đồng và dị biệt trong tín ngưỡng thờ nữ thần ở người Việt và người Hàn. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu sẽ bước đầu lý giải nguyên nhân của những tương đồng và khác biệt ấy.

Từ khoá: tín ngưỡng, nữ thần, văn hóa dân gian, người Việt, người Hàn

ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ xa xưa, cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới, người Việt và người Hàn đã suy tôn, phụng thờ các hiện tượng tự nhiên như mây, mưa, sấm, chớp... Càng về sau, các yếu tố ấy được “nhân cách hóa”, “thần thánh hóa” thành các nữ thần, mẫu thần...

Trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của hai dân tộc đã xuất hiện bao tấm gương phụ nữ (là những nhân vật lịch sử hoặc huyền thoại hóa lịch sử) có công hộ quốc tị dân. Một bộ phận trong số ấy được tôn vinh thành nữ thần, mẫu thần; thậm chí một số được tôn làm thánh mẫu. Các nữ thần đã và đang đóng vai trò nhất định trong đời sống tâm linh hai dân tộc. Mục tiêu của nghiên cứu là nhận diện những đặc trưng trong tục thờ nữ thần của hai dân tộc; từ đó so sánh để làm nổi bật những điểm tương đồng và điểm khác biệt trong tục thờ có cùng tên gọi giữa người Việt và người Hàn. Cùng với đó, bài viết cũng bước đầu lý giải nguyên nhân của những điểm tương đồng và điểm khác biệt ấy.

LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Lý thuyết nghiên cứu

Lý thuyết về tính hệ thống của văn hóa: Lý thuyết được nêu bởi Bonnemaison: “Hệ thống văn hóa bao gồm

nhiều yếu tố, kiến thức, kỹ thuật, tín ngưỡng và không gian kết hợp hữu cơ lẫn nhau”¹. Vì vậy, sự thay đổi ở một yếu tố trong phức thể đó sẽ dẫn đến sự thay đổi ở nhiều yếu tố khác. Lý thuyết này được tác giả vận dụng để giải thích một số đặc trưng khác biệt trong tục thờ nữ thần của hai dân tộc Việt, Hàn.

Lý thuyết chức năng: Émile Durkheim trong *Những hình thái sơ đẳng của đời sống tôn giáo* (*Les formes élémentaires de la vie religieuse*) cho rằng: “...con người sùng kính chính xã hội, vì trật tự vũ trụ luận được xây dựng trên trật tự xã hội. Các nghi lễ giúp củng cố trật tự đó trong tâm trí những người tham dự nghi lễ”², tr.97]. Tác giả vận dụng lý thuyết này để tìm hiểu vai trò, chức năng của tín ngưỡng thờ nữ thần trong đời sống tâm linh người Việt và người Hàn.

Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thành nghiên cứu này, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp tổng thuật tài liệu liên quan đến tín ngưỡng thờ nữ thần trong văn hóa dân gian Việt, Hàn để nhận diện những đặc trưng trong tục thờ có cùng tên gọi ở hai dân tộc. Các phương pháp so sánh, phân tích được sử dụng nhằm làm sáng tỏ những điểm tương đồng và điểm khác biệt trong tục thờ nữ thần ở hai dân tộc.

Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

Liên hệ

Bùi Thị Thoa, Trường Đại học Đà Lạt, Việt Nam

Email: thoabt@dlu.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 24-02-2025
- Ngày sửa đổi: 21-07-2025
- Ngày chấp nhận: 15-10-2025
- Ngày đăng: 19-12-2025

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v10i1.1124>



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Thị Thoa B. Một vài so sánh về tín ngưỡng thờ nữ thần trong văn hóa dân gian Việt - Hàn. *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2026; 10(1):3207-3216.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Một số tương đồng trong tín ngưỡng thờ nữ thần ở người Việt và người Hàn

Thứ nhất: Nữ thần có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh hai dân tộc

Trong tâm thức người Việt, Mẹ Âu Cơ có vai trò quan trọng trong việc tạo dựng dòng giống Lạc Việt, Thánh Mẫu Liễu Hạnh đã bảo trợ người dân lương thiện và tiêu diệt cái ác... Cũng thông qua các bản thần tích về nữ thần cho thấy, Thánh Mẫu Thiên Ya Na, Bà Chúa Xứ, Bà Đen... có vai trò trong việc chữa bệnh, trừ tà, bảo vệ sự bình yên của làng xóm... Trong quá trình dựng nước và giữ nước, không ít tấm gương phụ nữ Việt Nam đã có công lao to lớn, được tôn là nữ thần như Bà Trưng, Bà Triệu, Bà Chúa Kho...³. Người Hàn cũng tôn thờ nhiều vị nữ thần có công lao to lớn; một trong số đó là nữ thần Seolmundae Halmang (vị nữ thần bảo hộ cho đảo Jeju). Theo thần thoại Hàn Quốc, Seolmundae là một nữ thần khổng lồ xuất hiện ở bán đảo Triều Tiên từ thời Thượng cổ. Bà đi tiểu đã làm ngập cả một vùng và tạo ra eo biển ngăn cách giữa đảo Jeju, đảo Udo và đất liền ngày nay. “Giải quyết nỗi buồn” xong, bà lại nấu một nồi cháo kê. Nồi cháo khiến bà bị tiêu chảy, và dòng phân của bà tạo ra 360 ngọn đồi và núi trên đảo Jeju, cũng như thung lũng và sông suối. Chính vì vậy mà bà được coi là vị nữ thần của đảo Jeju⁴. Nữ thần Sosamshin (vị thần hộ mệnh cho những ngôi làng trong thần thoại Triều Tiên) được người Hàn thờ phụng ở nhiều nơi... Dù là nhiên thần hay nhân thần, dù là nhân vật lịch sử hay huyền thoại hóa lịch sử, nhưng các nữ thần Việt, Hàn đều có vai trò to lớn trong đời sống tâm linh của hai dân tộc và được thờ phụng nhiều nơi trong cả nước.

Thứ hai: Nguồn gốc nữ thần của hai dân tộc rất đa dạng

Người Việt và người Hàn đều tôn thờ các nữ thần có nguồn gốc nhiên thần hoặc nhân thần. Nhóm nữ thần có nguồn gốc nhiên thần ở người Việt có thể kể đến Nữ thần Mặt trời và Mặt trăng, Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Nàng Bân, Bà Ngũ Hành...; những nữ thần có nguồn gốc nhân thần có thể kể đến Bà Trưng, Bà Triệu, Bà Chúa Kho, Bà Áo The, Bà Vú Thúng, Mẫu Liễu Hạnh, Thánh Mẫu Thiên Ya Na, Bát Nạn tướng quân... Những nữ thần có nguồn gốc nhiên thần ở người Hàn có thể kể đến Chowang (Thần lửa), Yeongdeung Halmi (Thần gió)... Thần lửa được thờ tượng trưng bằng một cái chén nhỏ màu trắng đựng nước sạch để trên dàn bếp. Bà được xem là người bảo vệ phụ nữ. Thần gió là một nữ thần gia đình được nhân cách hóa và gắn với tháng Hai Âm

lịch [⁵, tr.89]. Các nữ thần có nguồn gốc nhân thần ở Hàn tộc có thể kể đến Thánh mẫu Jumunjin của thành phố Jiam-Jil, Thần biển làng Shinnam của thành phố Samcheok... Truyền thuyết về Thánh mẫu Jumunjin là những câu chuyện có nội dung về liệt nữ Ji ni đã cự tuyệt phục vụ các quan huyện. Sau khi hạ sinh một bé trai, nàng đã quyền sinh để bảo vệ sự trong trắng của mình. Sau khi mất, Ji ni đã trở thành một oan hồn gây ra phong ba bão táp. Để xoa dịu vong linh của nàng, người dân chài đã lập đàn cúng lễ. Về sau, Ji ni trở thành Thánh mẫu Jumunjin⁶. Truyền thuyết về Nữ thần biển ở làng Shinnam kể rằng: “Con gái một người ngư dân nọ lên phiến đá “than” trên biển Tân Nam hái rong biển và lá kim. Đang bận hái rong biển thì trời tối sầm nổi bão, cô gái không có ai giúp, rơi xuống biển chết. Phiến đá mà cô gái đã ngồi khóc than rồi chết gọi là đá “than”. Kể từ đó, mỗi khi có tai nạn xảy ra, người dân lại lập đàn thờ trên ngọn đồi bờ biển, tạc tượng hình dương vật từ gỗ cây tùng theo số lẻ để cầu xin tai ương được đẩy lùi”... [⁶, tr.61].

Thứ ba: Nữ thần được hai dân tộc thờ phụng cũng rất đa dạng về chức năng

Theo tiêu chí chức năng, có thể phân loại 75 vị nữ thần được giới thiệu trong công trình *Các nữ thần Việt Nam* như sau: Nữ thần sáng tạo (01 vị), Nữ thần gắn với các hiện tượng tự nhiên (08 vị), Nữ thần của các ngành nghề (11 vị), Nữ thần là các nhân vật lịch sử hoặc huyền thoại hóa lịch sử có công với đất nước (38 vị), Nữ thần là chủ các vùng đất (02), Nữ thần biển (02), Nữ thần bảo trợ cho vũ trụ, không gian (03), Nữ thần khác (10 vị)³. Nếu người Việt có Nữ Oa (vị thần mang chức năng tạo dựng), thì người Hàn có Seolmundae. Nếu người Việt có thờ các Bà Mụ để bảo trợ thai phụ trong quá trình thai giáo và sinh nở, thì người Hàn cũng thờ Samsin Halmeoni (Tam thần Bà/những vị thần có khả năng bảo vệ thai nhi và ấu nhi). Khi người phụ nữ mang thai, người Hàn sẽ đặt một cái bàn ở nơi khô ráo, sạch sẽ, bày một chén gạo và nước tinh khiết để cầu xin các Bà bảo vệ thai phụ và ấu nhi [⁷, tr.96-97]... Nếu như trong văn hóa người Việt (nhất là cư dân biển) luôn có sự hiện diện của các vị nữ thần bảo trợ cho ngư dân như Tứ vị Thánh Nương, Thiên Hậu Thánh Mẫu... thì trong đời sống tâm linh người Hàn cũng có các vị nữ thần biển với nhiều truyền thuyết phong phú.

Tại Việt Nam, truyền thuyết Tứ vị Thánh Nương được *Đại Việt sử ký toàn thư - Bản kỷ (quyển V)* ghi rằng: Năm Kỷ Mão (1279), sau khi bị quân Nguyên đánh úp ở Nhai Sơn, quân Nam Tống thất bại nặng nề. Tả thừa tướng nhà Tống là Lục Tú Phu công vua Tống (Tống Đế Bính) rồi cùng quan quân nhảy xuống biển tự vẫn. Hậu cung và các quan chết theo rất nhiều⁸. Trong số đó có Thái hậu Dương Nguyệt Quả và hai công chúa

là Triệu Nguyệt Khiêu, Triệu Nguyệt Hương cùng bà nhũ mẫu, vì thương tiếc nhà vua cũng nhảy xuống biển tự vẫn theo, thân xác trôi dạt đến cửa Cờn (Nghệ An). Dân làng đã vớt thi thể, chôn cất tử tế và lập miếu thờ. Mỗi khi ra khơi, họ đến cầu khẩn đều thấy linh nghiệm. Vì thế, các làng người Việt ven biển dọc từ Bắc vào Nam rất phổ biến tục thờ Tứ vị Thánh Nương. Vùng Quảng Nam - Đà Nẵng cũng rất phổ biến tục thờ này. Đến đất Nam bộ, tục thờ Tứ vị Thánh Nương không chỉ thấy ở cư dân ven biển mà còn cả trong nội địa (Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh...). Trường hợp Thiên Hậu Thánh Mẫu là vị thần biển đặc trưng nhất của Trung Quốc, được biết đến với khả năng cứu khổ cứu nạn những người đi biển bằng năng lực phi thường. Khi di cư sang Việt Nam, người Hoa đã mang theo tục thờ này và dần dần tục thờ Bà được người Việt tiếp nhận rồi thờ phổ biến ở khu vực Trung bộ và Nam bộ. Thậm chí, số lượng cơ sở thờ Thiên Hậu của người Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều hơn cả người Hoa (người Hoa có 7 cơ sở, trong khi người Việt có 17 cơ sở thờ Bà) [9, tr.418].

Tại Hàn Quốc, ngoài các vị nữ thần biển như Thánh mẫu Jumunjin, Nữ thần biển ở làng Shinnam, còn nhiều vị khác với xuất thân đa dạng có chức năng phù trợ ngư dân. Chẳng hạn Nữ thần ở Gangmundong, thành phố Gangneung. Truyền thuyết kể rằng: “Ngọn núi phía sau Ojukheon trên đảo Gangmun bị sập. Khi núi sập, có một cái giỏ bay xuống mắc vào cành tre. Vị thần trong giỏ hiển mộng về cho bà lão cao tuổi nhất trong làng: “Chỗ ta ngồi chính là nhà của ta. Hãy xây cho ta một căn nhà”. Sau đó, khi đến đảo Trúc, bà lão mở chiếc giỏ thì thấy có đề mấy dòng chữ được viết lại với những miếng vải đỏ, xanh, vàng. Ngày hôm sau, vị thần tiếp tục hiện mộng, muốn được xây tường đất bao quanh và được thờ cúng. Sau đó vị thần hứa sẽ cầu lên thần thổ địa cho người ngư dân được mẻ cá lớn” [6, tr.61]. Truyền thuyết về Nữ thần biển ở làng Aninjin lại kể như sau: “Một ngày nọ, quan phủ sứ Gangneung dẫn theo kĩ nữ lên núi Haeryeong để thưởng ngoạn phong cảnh. Người kĩ nữ trong lúc chơi đu chẳng may ngã xuống biển. Phủ sứ cho dân lập bàn thờ đá, khắc bia để là Nữ thần biển, chí tế (tế ở bậc cao) vào mùa xuân và mùa hè” [6, tr.58].

Thứ tư: Một số nữ thần đã được tôn thành Thánh Mẫu

Nghiên cứu về tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam, Ngô Đức Thịnh đã chỉ ra rằng: Đạo Mẫu Tam phủ, Tứ phủ hình thành và phát triển trên nền tảng Nữ thần và Mẫu thần [10, tr.34]. Cũng theo tác giả: “...Mẫu đều là nữ thần nhưng không phải tất cả nữ thần đều là Mẫu thần, mà chỉ một số nữ thần được tôn vinh là Mẫu thần” [10, tr.29].

Giống như người Việt, một số nữ thần ở Hàn tộc cũng được tôn vinh thành thánh mẫu như Nữ thần ở Jumunjin hay Nữ thần ở Gangneung cũng được tôn làm thánh Mẫu⁶...

Ở Việt Nam, các nữ thần được tôn vinh thành quốc mẫu, thánh mẫu cũng rất đa dạng. Đó có thể là các vị thánh đứng đầu trong tín ngưỡng Tam phủ, Tứ phủ như Mẫu Liễu Hạnh, Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Mẫu Thiên Ya Na đều được người dân tôn kính và suy tôn là Thánh Mẫu. Đó là các thái hậu, hoàng hậu, công chúa... thuộc các triều đại, có công lao, khi mất hiển linh được tôn xưng là quốc mẫu hoặc vương mẫu như Linh Nhân Lý Hoàng hậu (vợ vua Lý Nam Đế) được tôn là Mẫu Linh Nhân (thờ tại Đền Tiên La, Hưng Hà, Thái Bình); mẹ vua Lý Thần Tông được tôn là Quốc Mẫu (có nơi gọi là Thánh Mẫu), con gái vua Hùng Nghi Vương được tôn là Thánh Mẫu (thờ ở Đền Cao Mại, Phong Châu, Phú Thọ)... Đó là những nữ thần có nguồn gốc nhiên thần cũng được tôn vinh làm quốc mẫu như Nữ thần Tam Đảo (mẹ của thần núi Tản Viên) thờ ở Tam Dương (Vĩnh Phúc), hoặc mẹ Thánh Gióng được tôn là Vương Mẫu (thờ tại Đền Gióng, Hà Nội)...

Thứ năm: Một số nữ thần được thờ phụng với tư cách là thành hoàng làng

Do chịu ảnh hưởng đậm nét từ văn hóa Trung Hoa, nên người Việt và người Hàn cũng có tục thờ thành hoàng. Đến nay, tín ngưỡng thờ thành hoàng đã và đang chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh hai dân tộc. Bên cạnh các nam thần, một số nữ thần cũng được người Việt và người Hàn tôn làm thành hoàng.

Ở người Việt có thể kể đến một số trường hợp Bảo Linh Thánh Nương, Ả Đào, Bà Mị Châu,... Thần tích của Bảo Linh Thánh Nương được ghi lại trong công trình *Các nữ thần Việt Nam* với nội dung như sau: Dưới thời Trần, tại hai làng Giao Hòa và Hồng Trì có hai người tráng sĩ kết thân với với nhau. Họ cùng tham gia quân ngũ và dần trở thành những viên tướng dũng mãnh. Hai ông đã nhiều lần đánh thắng giặc Nguyên, được triều đình khen thưởng. Trong một trận đánh, hai ông gặp nguy nan, cờ lệnh của quân ta bị bắn trúng và rơi mất. Giữa lúc ấy, có một người đàn bà xóm bên băng ra. Hai vị tướng ngỡ ý cần có một tấm vải điều. Bà không ngần ngại, cởi ngay chiếc yếm đang mặc đưa cho hai vị tướng quân. Sau khi sử dụng yếm làm cờ hiệu, binh lính từ chỗ đang thất tán đã quyết định phối hợp cùng lực lượng hậu quân xông lên, chuyển bại thành thắng. Tuy nhiên, người đàn bà trao yếm làm cờ hiệu đã trúng tên lạc và mất trên chiến trường. Sau khi thắng trận trở về, hai vị tướng đã tâu trình xin triều đình phong tặng tước hiệu cho bà. Bà được triều đình sắc phong thượng

đăng thần. Làng Hải Phúc lập đền thờ bà, tôn hiệu là Bảo Linh Thánh Nương. Hai làng bên cạnh là Giao Hòa và Hồng Trì thì lập đền thờ hai tướng. Nay cả ba làng Hải Phúc, Giao Hòa, Hồng Trì đã hợp nhất thành xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa [3, tr.104-106]. Trường hợp Ả Đào được ghi lại rằng: Cuối đời Hồ, làng Đào Đặng, huyện Tiên Lữ (Hưng Yên) có nàng ca nhi họ Đào rất xinh đẹp, có tài hát hay múa giỏi. Bằng tài năng và trí thông minh của mình, nàng và các chị em, trai tráng trong làng đã có công trong việc tiêu hao số lượng quân Minh bằng cách ca hát, chuốc rượu cho chúng say rồi bỏ vào túi ngũ rồi quăng xuống sông. Cứ như thế số lượng quân giặc ngày càng hao hụt mà chúng không hề biết nguyên nhân khiến chúng mê tín cho rằng đó là vùng đất “động” nên đã kéo quân đi. Dân làng Đào Đặng lại trở về quê làm ăn, không bị ai quấy nhiễu. Khi Đào Thị mất, dân làng lập đền thờ, gọi thôn nàng ở là thôn Ả Đào. Sau đó, vua Lê Thái Tổ đã phong cho nàng làm phúc thần. Hiện nay vẫn có đền thờ tại làng Đào Xá [3, tr.109-111]. Bà Mị Châu cũng là một nữ thần có nhiều công lao được thờ làm Thành hoàng làng. Bà vốn là tì nữ thân tín nhất trong số các tì nữ được công chúa Huyền Trân mang theo khi được gả cho vua Chiêm Thành. Nhưng vua Chiêm mất sớm, nhà Trần đã cho người vào viếng tang nhưng đồng thời lập kế hoạch để đưa công chúa Huyền Trân về. Những người theo hầu cũng tìm cách chạy trốn nhưng thất lạc nhau. Mị Châu chạy về đến làng Diên Hi thuộc châu Ái (nay thuộc Thiệu Hóa, Thanh Hóa) thì ở lại đó, không ra Thăng Long nữa. Bà đã dựng nhà cửa, chiêu dân lập ấp, đồng tâm hợp sức dân làm ruộng nương, chăn tằm dệt vải. Vùng đất ấy dần trở nên đông đúc, xóm giáp kề cận nhau. Ai cũng xem bà như một vị tôn trưởng, có điều gì cũng hỏi han, nhờ vả. Khi bà mất, làng Diên Hi tôn bà làm Thành hoàng làng [3, tr.133-134]. Ở Hàn Quốc, không hiếm gặp những nữ thần được tôn làm thành hoàng. Có thể kể đến các Jangseung (dạng cột gỗ cao được vẽ hoặc khắc lên đó biểu tượng của vật tổ) và thờ tại cổng làng. Tại các ngôi làng Hàn truyền thống, Jangseung thường được dựng ở cổng làng theo cặp nam và nữ được gọi là “Thiên hạ đại tướng quân” và “Địa hạ đại tướng quân”. Các cột gỗ ấy chính là các vị thần làng có chức năng bảo vệ che chở cho cư dân trong cộng đồng làng xã. Ngoài ra, một số nữ thần biển cũng được thờ phụng và tế lễ như một vị thành hoàng. Có thể kể đến trường hợp Thánh mẫu làng Simgok. Vị thánh mẫu này được tế cùng với lễ sơn tế. Vào sáng sớm ngày Đoan Ngọ, chỉ có những người phụ nữ trong làng lên núi, kết một sợi dây thừng dài 1m quấn quanh thân tre và bí mật tế lễ thần núi, còn đàn ông sẽ chọn ra một người làm quan tế thực

hiện nghi thức cúng tế trong đền thánh mẫu. Điều này tạo nên một cấu trúc thành hoàng đôi [6, tr.60]. Theo chúng tôi, nguyên nhân của những tương đồng trong tục thờ nữ thần ở hai dân tộc Việt, Hàn chính là việc cả hai bước vào thế giới hiện đại từ nền nông nghiệp lúa nước. Tương đồng từ xuất phát điểm ấy đã tạo nên những “mẫu số chung” trong văn hóa dân gian hai dân tộc mà sự tôn thờ nữ thần là một ví dụ điển hình. Đây là đặc điểm chính từ đó quy định hàng loạt tương đồng trên nhiều lĩnh vực văn hóa khác. Nhìn từ lý thuyết chức năng cho thấy, cả người Việt và người Hàn đều có truyền thống nông nghiệp lúa nước, do đó mong muốn mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, con đàn cháu đống luôn luôn thường trực... Cũng từ việc chọn nông nghiệp làm sinh kế chính nên lối tư duy phồn thực, trọng yếu tố nữ (giống cái) được đề cao; nhu cầu về tục thờ nữ thần cũng theo đó mà hình thành. Sau đó, chính sự tôn thờ các nữ thần do hai dân tộc tạo ra cùng hệ thống nghi lễ thờ phụng đa dạng đã góp phần cổ kết cộng đồng, hun đúc các giá trị văn hóa truyền thống và tạo nên mẫu số chung trong văn hóa dân gian Việt, Hàn.

Một số khác biệt trong tín ngưỡng thờ nữ thần ở người Việt và người Hàn

Thứ nhất: Số lượng nữ thần của người Việt vượt trội hơn của người Hàn

Hiện vẫn chưa có con số thống kê đầy đủ, cụ thể về các nữ thần của người Việt và người Hàn; song qua các nguồn tài liệu mà chúng tôi cập nhật được cho thấy, số lượng các vị nữ thần người Việt đông đảo hơn của người Hàn.

Ngoài 75 vị nữ thần đã được thống kê trong *Các nữ thần Việt Nam*³, 17 vị nữ thần được thống kê trong công trình *Những nữ thần danh tiếng trong văn hóa tín ngưỡng Việt Nam*¹¹, thì số lượng nữ thần ở các địa phương khác của người Việt còn được đề cập trong một số công trình khác. Chẳng hạn, Ngô Đăng Lợi trong bài *Nữ thần và lễ tục thờ nữ thần ở miền biển Hải Phòng* cho biết hiện địa phương này có 144 nữ thần, nhiều vị là thiên thần¹². Đinh Đăng Túy trong *Bảng thống kê nữ thần ở Thái Bình*, đã thống kê chi tiết về tên gọi cũng như địa điểm thờ tự cụ thể của 115 vị nữ thần được thờ tại vùng đất này¹³. Nguyễn Thị Thanh Xuyên trong *Tín ngưỡng thờ Nữ thần của cư dân ven biển tỉnh Khánh Hòa* thống kê được 14 vị nữ thần được phụng thờ tại 121 cơ sở¹⁴... Dù một số nữ thần được thờ ở các địa phương có thể trùng lặp, song những con số thống kê nêu trên ít nhiều cho thấy số lượng nữ thần ở Việt Nam là khá đông đảo.

Theo nguồn tài liệu tiếng Việt có đề cập đến tục thờ nữ thần ở Hàn tộc mà chúng tôi tiếp cận được, có thể

dẫn ra như sau: Các vị nữ thần được thờ theo quy mô gia đình gồm Chosang, Chowang, Samsin Halmioni, Yeongdeung Halmi...; các vị nữ thần được thờ ở quy mô làng/vùng có thể kể đến Jangseung. Đặc biệt ở gần bờ biển tỉnh Cheolla, người ta đã phát hiện 12 vị thần làng được gọi là Dangsan (là những thành viên cùng một gia đình). Dọc theo bờ biển các tỉnh vùng Đông Nam Hàn Quốc, thần làng được gọi kolmaegi. “Mỗi làng có một hoặc hai kolmaegi. Tại một số vùng núi thuộc tỉnh Gangwon, thần làng được gọi là Seonwang (Thành hoàng). Trong đó, có những Seonwang là của cá nhân gia đình, có những Seonwang là của một nhóm gia đình trong làng và của cả làng” [7, tr.100]. Tác giả Jang Jong Yong đã đề cập đến một số nữ thần biển ở vùng biển phía Đông Hàn Quốc như Thánh mẫu Jumunjin, nữ thần biển ở các làng Aninjin, Simgok, Gangmundong, Shinnam... Tuy chưa có con số thống kê đầy đủ, song qua những nội dung nêu trên đã cho thấy số lượng nữ thần được người Việt thờ phụng đông đảo hơn của người Hàn.

Căn nguyên của sự khác biệt ấy có thể được lý giải như sau: Không giống Hàn Quốc (một dân tộc được xem là thuần chủng), Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc anh em, mỗi dân tộc lại có một hệ thống nữ thần theo tín ngưỡng riêng của mình. Trong quá trình Nam tiến, người Việt dần có mặt ở miền Trung và miền Nam. Cũng trong quá trình ấy, một số nữ thần “nguyên bản” từ phía Bắc đã có quá trình giao lưu và tiếp biến lần thứ nhất với một số nhóm dân tộc thiểu số miền Trung để tạo ra những vị nữ thần mới. Chẳng hạn trường hợp Thánh Mẫu Thiên Ya Na, bà vốn là nữ thần Pô Inư Nugar (Bà Mẹ xứ sở của người Chăm). Sau khi đặt chân đến miền Trung, người Việt đã Việt hóa lần thứ nhất nữ thần Pô Inư Nugar thành Thánh Mẫu Thiên Ya Na [10, tr.43]. Khoảng thế kỷ XVI-XVII, khi từ miền Trung vào đến miền Nam, trên cơ sở tiếp xúc với nữ thần nguyên mẫu Neang Khmau của người Khơ-me, người Việt lại Việt hóa một lần nữa để “biến” Thánh Mẫu Thiên Ya Na thành Bà Chúa Xứ [10, tr.48]... Ngoài những nữ thần “nguyên bản”, những nữ thần do có sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa mà thành; thì người Việt còn tiếp thu nguyên bản một số vị nữ thần Trung Hoa như Bà Thiên Hậu, Cửu Thiên Huyền Nữ... Vì vậy, số lượng nữ thần người Việt đã và đang thờ tự dường như vượt trội hơn của người Hàn.

Thứ hai: Vai trò của tín ngưỡng thờ nữ thần ở người Việt có phần nổi trội hơn ở người Hàn

Qua những nội dung trình bày trên cho thấy, số lượng nữ thần được người Việt phụng thờ đông đảo hơn ở Hàn tộc. Điều đó bước đầu cho thấy sự đậm nét của tín ngưỡng này trong đời sống tâm linh người Việt. Bên cạnh đó, chúng ta có thể nhận thấy nữ thần của

người Việt được phụng thờ ở rất nhiều lĩnh vực như: *nữ thần có công sáng tạo* (Nữ Oa), *nữ thần đại diện cho các hiện tượng tự nhiên* (Nữ thần Mặt trời và Mặt trăng...), *nữ thần của các ngành nghề* (nữ thần Lúa, nữ thần nghề mộc...), *nữ thần hộ quốc tị dân* (Bà Áo The, Người vú thúng, Bà Trưng, Bà Triệu...), *nữ thần là chủ các vùng đất* (Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc...), *nữ thần biển, nữ thần bảo trợ cho vũ trụ không gian* (Ngũ Hành nương nương, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải...). Thậm chí còn cả những nữ thần có tài năng đặc biệt về học vấn như Phù gia học sĩ Nguyễn Hạ Huệ, Bà Kiệt Đặc Nguyễn Thị Duệ; nữ thần về biên soạn sách như Bà pháp tính (Bà chúa Kim Cương Trịnh Thị Ngọc Chúc)...³. Trong khi đó, các nữ thần của người Hàn chủ yếu là gia thần và hải thần. Không những thế, trong văn hóa tín ngưỡng người Việt, việc suy tôn nữ thần thành vương mẫu, quốc mẫu, thánh mẫu đã trở thành nét văn hóa đặc trưng. Điều đó không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa trọng âm, trọng tĩnh, trọng hòa mà còn là biểu hiện của căn cốt nông nghiệp xem trọng sinh sôi nảy nở và là phần hiển lộ trong thế ứng xử xã hội nhằm đối trọng với tâm lý trọng nam, trọng phụ của tư duy Nho giáo vay mượn từ Bắc phương. Kết quả là, nhiều hoàng hậu, công chúa... sinh thời có công, khi mất đã hiển thánh được suy tôn là Quốc Mẫu, Vương Mẫu. Chúng tôi chưa bắt gặp hiện tượng tương tự ở Hàn tộc; có chăng là một trường hợp Thánh Mẫu làng Simgok (một nhân vật huyền thoại hóa, một nữ thần biển) thuộc thành phố Gangneung được tôn Thánh Mẫu.

Nhìn từ lý thuyết về tính hệ thống của văn hóa cho thấy, dù Việt Nam và Hàn Quốc đều lấy nông nghiệp làm sinh kế chính, trong quá trình phát triển, hai dân tộc lại chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi văn hóa Trung Hoa; song sự khác biệt về chủ thể văn hóa cũng như đặc điểm tự nhiên đã dẫn đến những đặc trưng khác biệt về tục thờ nữ thần giữa hai dân tộc, trong đó có vai trò của tín ngưỡng thờ nữ thần. Các tài liệu về khảo cổ học, dân tộc học đã chứng minh rằng, tổ tiên của người Hàn hiện nay là những cư dân thuộc ngữ hệ Altai đến từ Siberi với chất du mục của dân săn bắn và chăn nuôi lớn¹⁵. Do đó, tính cách con người cũng như văn hóa của người Hàn thiên về yếu tố động, dương tính rõ nét. Trong khi đó, tổ tiên của người Việt là những cư dân Đông Nam Á, sinh kế chính là hái lượm và trồng lúa nước, trọng sự ổn định, *trọng tĩnh, âm tính* rõ nét. Người Việt là dân tộc chiếm đa số trong một quốc gia đa dân tộc, họ chính là chủ nhân của tất cả các đồng bằng phì nhiêu của quốc gia nên tính chất trọng âm của nền văn hóa vì thế càng âm hơn. Trong khi đó, người Hàn lại là cư dân chủ thể của một quốc gia vào loại thuần chủng nhất thế giới, họ là chủ nhân của toàn bộ nền văn hóa núi đá (với

70% là núi đá granit) nên chất *động*, sự *trọng dương* trong nền văn hóa vốn đã dương lại càng dương hơn. Do đó, dù chung xuất phát điểm là lấy nông nghiệp lúa nước làm sinh kế chính, coi trọng sự sinh trưởng, sự sinh sôi nảy nở, trọng giống cái; song do đặc điểm tự nhiên cũng như chủ thể văn hóa nên yếu tố nữ (giống cái) trong văn hóa Hàn không đậm nét, đa dạng như ở người Việt.

Thứ ba: Đối với người Hàn, nữ thần biển đóng vai trò nổi trội hơn so với các nữ thần khác; trong khi ở người Việt, nữ thần có công hộ quốc tí dân lại chiếm số lượng áp đảo

Những nội dung phân tích trên đây cho thấy so với người Hàn, số lượng nữ thần của người Việt đông đảo và có phần đa dạng hơn về nguồn gốc lai lịch; song chiếm số lượng áp đảo hơn cả vẫn là các vị có công hộ quốc tí dân. Cụ thể, trong số 75 vị nữ thần của Việt Nam được các tác giả Đỗ Thị Hảo và Mai Thị Ngọc Chúc thống kê có tới 38/75 vị có công hộ quốc tí dân (chiếm 50,66%)³. Với 115 nữ thần được thống kê ở Thái Bình, Đinh Đăng Túy đã chia thành các nhóm với số lượng cụ thể như sau: 1. Nhóm nữ thần là Thánh Mẫu, người Thái Bình có công giữ nước và xây dựng đất nước (15 vị); 2. Nhóm nữ thần là người Thái Bình có công xây dựng và giữ nước (35 vị); 3. Nhóm nữ thần là Thánh Mẫu, không phải người Thái Bình nhưng có công xây dựng và giữ nước được tôn thờ tại Thái Bình (7 vị); 4. Những vị nữ thần hoặc Thánh Mẫu (là người Thái Bình hoặc không phải là người Thái Bình) có công chăm dân lập ấp, dạy dân canh tác hoặc tổ nghề (36 vị); 5. Những vị nữ thần hoặc Thánh Mẫu (là người Thái Bình hoặc không phải là người Thái Bình) nêu gương dạy dân về đức độ lễ nghĩa, phong tục, chăm sóc sức khỏe cho dân (22 vị). Con số thống kê này cũng cho thấy, 57/115 (chiếm 49,5%) vị nữ thần được thờ ở Thái Bình có công hộ quốc tí dân [13]. Dù chưa có thống kê cụ thể từng vị nữ thần với các chức năng khác nhau, song nghiên cứu của Ngô Đăng Lợi về *Nữ thần và lễ tục thờ nữ thần ở miền Bắc Hải Phòng* đã cho thấy vùng đất này đang thờ 144 vị, trong số đó chỉ có 4 vị được phụng thờ chủ yếu với những tục lệ, lễ hội có sự khu biệt gồm nữ tướng Lê Chân, Đỗ Phu nhân, Công chúa Thiên Thụy Quỳnh Trân, Thái hoàng Thái hậu Vũ Thị Ngọc Toàn. Bốn vị ấy chính là những nữ thần có công hộ quốc tí dân¹²... Xuôi về phương Nam nước ta, thực trạng thờ nữ thần có một số khác biệt. Người Việt miền Trung chủ yếu thờ Thánh Mẫu Thiên Ya Na, trong khi cư dân Việt ở miền Nam chủ yếu thờ Bà Chúa Xứ với tư cách là Bà mẹ xứ sở (một vị phúc thần có chức năng cai quản đất đai, sông biển, cù lao cũng như phù hộ người dân an lạc). Chẳng hạn, tại tỉnh Khánh Hòa, trong số 121 cơ sở thờ nữ thần của cư dân ven biển, có tới 70 cơ sở

thờ Thánh Mẫu Thiên Ya Na¹⁴. Nghiên cứu của Văn Thị Thùy Trang cho thấy tại Bình Dương có 181 ngôi miếu thờ, trong đó có 137 địa điểm thờ nữ thần và có tới 60 trong tổng số 137 miếu thờ nữ thần đó có thờ Bà Chúa Xứ¹⁶. Khảo sát 55 cơ sở thờ nữ thần tại huyện ven biển Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau của tác giả Bùi Thị Hoa cũng cho biết có 39 trong tổng số 55 cơ sở thờ Bà Chúa Xứ¹⁷...

Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể được giải thích rằng: Người Việt đã trải qua hơn 1.000 năm Bắc thuộc; trong hoàn cảnh ấy, không ít phụ nữ Việt Nam xả thân vì nghĩa lớn như Bà Trưng, Bà Triệu cùng các nữ tướng của các đạo quân này... Sang thời kỳ tự chủ, nước ta tiếp tục phải đối phó với sự xâm lược của nhiều thế lực ngoại bang. Với truyền thống vốn có, phụ nữ Việt Nam tiếp tục đánh giặc giữ làng, bảo vệ quê hương, đất nước... Nhiều người trong số họ khi sống đã lập nhiều công trạng, khi mất đã hiển linh được người dân thờ phụng thành nữ thần; một bộ phận đã được tôn thành vương mẫu, quốc mẫu. Do đó, số lượng nữ thần có công với dân với nước ở người Việt là rất đông đảo.

Khác với người Việt, dù số lượng nữ thần của người Hàn không đa dạng về nguồn gốc, chức năng; song đối với cư dân này, vai trò của nữ thần biển lại chiếm vị trí chủ đạo. Nguyên nhân xuất phát từ điều kiện tự nhiên. Thực tế, Hàn Quốc là quốc gia ba mặt giáp biển, nên những yếu tố văn hóa biển rất phát triển là điều dễ hiểu. Bên cạnh điểm khác biệt về vai trò của nữ thần biển trong hệ thống nữ thần cả nước; thì nguồn gốc các nữ thần biển của người Hàn cũng cho thấy không ít sự khác biệt với người Việt. Đó vốn là các cô gái bình thường; chết trẻ khi chưa lập gia đình, hiển linh và được dân thờ phụng để cầu phúc hoặc tránh họa do các cô gây ra. Trong khi đó, ở Việt Nam các nữ thần biển đều có lý lịch phong phú, hoặc được “nhập ngoại” hoặc là những người khi sống có công lao to lớn, khi mất được nhân dân tôn thờ. Một số nữ thần biển được người Việt tôn thờ chủ yếu như Tứ vị Thánh Nương, Thánh Mẫu Thiên Ya Na, Bà Thiên Hậu... Có cả những nữ thần biển vốn là các nhân vật lịch sử “sinh vi tướng tử vi thần” như trường hợp Chế thắng phu nhân là một ví dụ điển hình. Thần tích của Bà có thể được tóm lược như sau: Đời Trần Duệ Tông (thế kỷ XIV) trong cung có một nàng phi tên là Nguyễn Thị Bích Châu, tài sắc vẹn toàn. Khi nhà vua thân chinh đi đánh Chiêm Thành, nàng khuyên can nhưng vua không nghe nên đành xin đi theo. Đến Kỳ Hòa, Kỳ Anh (Hà Tĩnh) ngày nay, thuyền gặp sóng to, gập lớn. Vua mộng thấy thuồng luồng ngoài biển xin vua dâng nàng Bích Châu xuống làm vợ giao long. Sau khi được vua hỏi ý kiến, nàng khẳng khái nói: “Nếu liêu một thân này mà bảo vệ được quân sĩ và nhà vua

thì đầu dấm tiết”. Thế rồi nàng đã nhảy xuống biển. Kết quả gió yên biển lặng. Nhưng trận đánh ấy của vua cũng không thành công. Hơn 100 năm sau, vua Lê Thánh Tông đem quân vào Nam cũng qua chỗ ấy, Bích Châu đến báo mộng và xin vua giải nỗi oan hồn để nàng khỏi sống giữa chốn tanh hôi. Sau khi hỏi đầu đuôi câu chuyện, vua Lê đã làm lễ, đọc văn khiêu nài với vua Thủy Tề. Vua Thủy Tề liền sai trị tội thưởng lương, cho nàng Bích Châu nổi thân lên mặt nước, hình dáng vẫn xinh tươi như xưa. Vua Lê Thánh Tông lấy lễ hoàng hậu mai táng, phong làm Chế thắng phu nhân, lập đền thờ ở cửa biển Kỳ Anh, đời đời hương khói. Dân địa phương nói phu nhân luôn hiển linh, trợ giúp ngư dân đánh cá buôn thuyền [3, tr.135-137].

Thứ tư: Sự khác biệt trong các nghi lễ cúng tế nữ thần

- Đối tượng thực hiện việc cúng tế nữ thần

Cũng giống như người Việt, việc cúng lễ các nữ thần ở người Hàn cơ bản là công việc chung của cả làng. Tuy nhiên, đó là trường hợp của các vị nữ thần làng. Với các nữ thần là gia thần như Chosang, Chowang, Samsin Halmeoni, Yeongdeung Halmi... thực trạng lại hoàn toàn trái ngược. Việc cúng lễ hoàn toàn do các bà nội trợ đảm nhận. Đàn ông chỉ tham gia vào việc cúng tổ tiên chứ không bao giờ quan tâm đến việc thờ các vị thần trong nhà, ngoại trừ tỉnh Gangwon [7, tr.98].

- Lễ vật cúng tế nữ thần

Ở người Việt, ngoài các loại lễ vật thường thấy như hoa quả, trầu cau, xôi chè, bánh kẹo, nước ngọt, heo, gà, tiền vàng, đồ mã... với số lượng tùy tâm; thì lễ vật dâng cúng nữ thần (đặc biệt là nữ thần có công hộ quốc tị dân) còn có một số lễ vật bắt buộc mang tính đặc trưng tùy theo từng đối tượng được thờ cúng được gọi là tục *hèm*. Theo nghĩa hẹp, *hèm* là những điều tránh, kiêng, không được vi phạm. Theo nghĩa rộng, *hèm* có nghĩa là nét đặc trưng của một lễ hội nào đó. Chẳng hạn trong Lễ hội Âu Cơ ở Hiền Lương, Hạ Hòa (Phú Thọ), lễ dâng hương phải gồm 100 bánh ngọt, 100 phần oản, 100 câu bánh, đội tế gồm 100 người con trai. Theo các nhà nghiên cứu, số lượng 100 liên quan mật thiết tới huyền tích Thánh Mẫu sinh ra bọc trăm trứng, nở ra 100 người con trai [18, tr.264]. Lễ hội đền Nghè (phường Anh Biên, quận Lê Chân, Hải Phòng) thờ nữ tướng Lê Chân lại có một lễ vật cực kỳ quan trọng không thể thiếu trong bất cứ hoàn cảnh nào là *cua biển* và *bún*. Truyền thuyết về nữ tướng Lê Chân cho biết sau khi bà tuần tiết hóa đá trôi về làng An Biên rồi báo mộng cho dân làng ra rước về thờ phụng. Ngày hôm sau, dân làng đã ra bờ sông thấy đúng như vậy. Họ đã vào chợ để mua sắm lễ vật thành tâm rước phiến đá về làng. Song kỳ lạ là, dù ngày hôm đó đúng phiên chợ nhưng trong chợ chỉ còn đúng một sóc cua biển và một mâm bún, dân làng đành mua

tạm về dâng lên hương án và cùng nhau quỳ lạy, quả nhiên phiến đá dạt vào bờ. Từ đó về sau, cua biển và bún thành hai lễ vật thiêng không thể thiếu khi làm lễ dâng Thánh [18, tr.266]. Tại Lễ hội Đền Tiên La, Đoan Hùng, Hưng Hà, Thái Bình - nơi thờ Bát Nạn tướng quân (một nữ tướng của Hai Bà Trưng) có quy định chặt chẽ là trong cung không được dâng cúng lễ mặn; chỉ được cúng *cơm nắm muối vừng*. Theo giải thích của các bậc cao nhân, khi Bát Nạn tướng quân về đến Tiên La đã nương nhờ cửa Phật, do vậy cơm nắm là lương thực nuôi quân khi ra trận xưa [18, tr.266].

Dù chưa thực sự phong phú, song những tài liệu chúng tôi đã tiếp cận được liên quan đến tục thờ nữ thần ở Hàn tộc cho thấy lễ vật dâng cúng cũng có nhiều điểm khác biệt so với người Việt. Ngoại trừ các gia thần được dâng cúng bằng những lễ vật theo kiểu “mùa nào thức ấy” thì có một loại lễ vật rất đặc biệt được người Hàn dâng tế nữ thần biển chính là những sinh thực khí nam được tạc bằng gỗ. Lễ vật dâng cúng Nữ thần biển ở Aninjin là một ví dụ. Hiện có nhiều truyền thuyết nói về gốc tích của nàng song giữa chúng đều có điểm chung rằng nữ thần là một cô gái, đang chơi đùa vô tình ngã xuống biển và chết trẻ. Dân lập bàn thờ đá, khắc bia để là Nữ thần biển, chí tế (tế ở bậc cao) vào mùa xuân và mùa hè. Vì chỉ có nữ thần nên để cân bằng, các bô lão trong làng đã cho khắc hình chú chim bằng gỗ biểu tượng cho sinh thực khí nam và treo lên mỗi khi cúng tế. Truyền thuyết khác lại nói rằng: “Mỗi năm, đúng ngày rằm tháng Giêng và ngày mùng 9 tháng Chín thì tổ chức tế lễ Thành hoàng và Hải nương. Để tạo sự cân bằng trong đền Thành hoàng với 3 bài vị, người dân làng đã tổ chức hôn nhân cho nàng Hải nương và Kim thần đại phu. Nàng Hải nương chết khi chưa được kết hôn nên trước khi lễ thành hôn được tổ chức, dân làng thường phải đem dâng một tượng khắc hình dương vật để cầu cho mẻ cá đầy” [6, tr.59]. Hai truyền thuyết về vị nữ thần biển làng Shinnam lại cho thấy điểm tương đồng về một cô gái rơi xuống biển, biến thành oan hồn gây mất mùa cá và bệnh tật. Để cầu xin tránh được hoạn nạn trên biển, cứ vào ngày rằm tháng Giêng và ngày đầu của tháng Mười, dân làng lại cúng nàng cùng với vị Thành hoàng làng đầu tiên (thần dòng họ Um). Nhưng vì cô gái chết khi chưa được kết duyên vợ chồng nên cho đến bây giờ, lễ tế thần biển nơi đây vẫn phải cúng nữ thần kèm theo lễ vật là tượng dương vật. Cô gái chết oan uống sau đã trở thành vị thần hộ mệnh biển cho dân làng và tín ngưỡng tạc tượng dương vật từ cây tùng tượng trưng cho lòng thành cũng xuất hiện từ đó [6]. Nghi lễ cúng tế nữ thần đậm màu sắc phồn thực còn được Joo Kang Hyun nhắc đến trong tác phẩm *Văn hóa Hàn Quốc - Những điều bí ẩn*. Theo ông, ở các làng Shinnam và Po Goo, xã Won Deok, thành

phổ Sam Cheok có ngôi miếu thờ gọi là *He rang dang*; trong miếu đều có vẽ một cô gái xinh đẹp và gọi cô là *Seo Nang*. Hàng năm, dân làng sẽ tập trung cúng tế Seo nang 2 lần. Đáng chú ý, dân làng đã đeo những chuỗi sinh thực khí nam, kết với nhau và đem thả xuống biển để lễ dâng cúng. Nguyên nhân có tục lệ dâng cúng “lễ vật đặc biệt” như vậy theo Joo Kang Hyun có liên quan đến một huyền thoại sinh động về nguồn gốc của nó. Câu chuyện kể rằng: Ngày xưa, dân chúng các làng này vẫn chèo thuyền ra đảo Bạch bất nhều. Bỗng nhiên, có một cơn gió lớn nổi lên. Bốn cô gái đồng trinh không vững tay chèo, thuyền bị lật và họ bị chết chìm. Sau đó, cứ mỗi lần các trai làng đi biển đều bị gặp bão và chết hết (!). Ban đầu dân làng không rõ lý do, nhưng sau đó họ đã phát hiện ra nguyên nhân là các cô gái đồng trinh “nổi loạn”. Bí quyết được dân làng khám phá ra chính là dâng cúng các cô bằng những chiếc dương vật. Họ đã đeo những chiếc dương vật bằng gỗ trắm to bằng nắm tay, sơn màu đất đỏ cho gần giống vật thật, rồi thả xuống biển. Lập tức “trời yên, biển lặng” (!). Từ đó, dân làng đi biển không gặp tai nạn nữa và đánh bắt được nhiều cá¹⁹.

Sự khác biệt về lễ vật trên đây theo chúng tôi xuất phát từ đối tượng thờ phụng cũng như sự tri ân của người dân đối với các nữ thần hoặc “phương án” mà người dân thực hiện mong xoa dịu và vui lòng thần linh... để đạt được mục đích cuối cùng là cầu cho mưa thuận gió hòa, nhân khang, vật thịnh, tôm cá đầy thuyền, mùa màng tươi tốt... Ở người Việt, *hèm* thường xuất hiện trong những lễ hội liên quan đến các nữ thần, mẫu thần. Tuy nhiên: “*Hèm* trong lễ hội của các nữ thần, mẫu thần vốn là các nhân vật lịch sử thường đậm nét hơn các nữ thần, mẫu thần có nguồn gốc nhiên thần” [18, tr.271]. Những nữ thần là các nhân vật lịch sử, khi sống thì tài giỏi, khi mất thì hiển thánh tiếp tục phù trợ cho dân. Việc người dân tôn thờ họ thành các nữ thần, mẫu thần, thánh mẫu thể hiện sự “tri ân lần thứ nhất” đối với công lao của các nữ thần. Tiếp đến, việc lựa chọn lễ vật bắt buộc (*hèm*) dâng cúng nữ thần ứng với huyền tích của từng vị chính là sự “tri ân lần thứ hai”. Có thể nhận thấy, tri ân nữ thần không chỉ là sự ghi nhớ, tôn thờ công trạng mà còn là sự tôn trọng những nét riêng, đặc thù của mỗi vị thánh thần trong văn hóa tâm linh của người Việt. Tất cả những điều đó đã thể hiện truyền thống uống nước nhớ nguồn tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Ở người Hàn, sở dĩ có tục dâng sinh thực khí nam lên các nữ thần biển xuất phát từ chính truyền thuyết về các thần. Các nữ thần biển vốn là các cô gái, đúng hơn là *sonkak-si* (ma

gái chưa chồng). Theo quan niệm phương Đông nói chung, người Hàn nói riêng, *sonkak-si* là loại ma đáng sợ nhất. Do chết khi tuổi đời còn rất trẻ, tràn đầy sinh lực, lại chưa kết hôn nên các cô gái ấy có nhu cầu sinh lý rất cuồng nhiệt. Để làm các nữ thần biển vui lòng, trong nghi lễ cúng tế, người Hàn đã gửi những “của quý” của đàn ông tới các nữ thần để họ không tiếp tục lộng lộn, quấy phá nữa mà còn phù hộ cho dân làng được tôm cá đầy thuyền, cuộc sống sung túc...

KẾT LUẬN

Do các nguồn tư liệu (nhất là tư liệu về nữ thần ở người Hàn) chưa thực sự phong phú và trong khuôn khổ một bài viết nhỏ nên chúng tôi mới bước đầu phác ra một vài nét chấm phá về bức tranh thờ nữ thần giữa hai dân tộc Việt, Hàn từ góc nhìn so sánh. Tuy nghiên cứu còn sơ lược, nhưng ở một chừng mực nhất định, kết quả này đã giúp chúng ta có thể nhận diện một số điểm tương đồng cũng như khác biệt về tục thờ nữ thần ở mỗi dân tộc. Sự tương đồng chủ yếu thể hiện ở vai trò, nguồn gốc của các nữ thần cũng như hiện tượng một số vị được tôn thành thánh mẫu hoặc được thờ phụng với tư cách thành hoàng làng... Nét khác biệt chủ yếu thể hiện ở số lượng nữ thần, đối tượng thực hành tế lễ cũng như lễ vật dâng cúng. Nhìn một cách tổng thể, vai trò cũng như số lượng nữ thần trong văn hóa Việt có phần nổi trội hơn tục thờ nữ thần của người Hàn. Song đối với từng nhóm nữ thần cụ thể ở phạm vi mỗi quốc gia lại có sự khác biệt. Nếu nữ thần biển đóng vai trò nổi trội hơn so với các nữ thần khác trong văn hóa tâm linh cư dân Hàn; thì ở người Việt, nữ thần có công hộ quốc tị dân hay nói theo quan niệm dân gian là “sinh vi tướng, tử vi thần” lại chiếm số lượng áp đảo.

Nguyên nhân của những tương đồng xuất phát từ “cái gốc chung” khi cả người Việt và người Hàn đều lấy nông nghiệp lúa nước làm sinh kế chính. Sự khác biệt lại được quy định bởi những đặc trưng về chủ thể văn hóa, điều kiện tự nhiên cũng như lịch sử - xã hội. Dù có những tương đồng và khác biệt nhất định; song quá khứ cũng như hiện tại, tục thờ nữ thần đã và đang có một vị trí nhất định trong đời sống văn hóa Việt, Hàn; góp phần hun đúc, định hình các giá trị văn hóa truyền thống mỗi dân tộc, mỗi quốc gia.

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Tác giả là người duy nhất thực hiện bài viết này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bonnemaison (J, Maud Lasseur và Christel Thibault biên tập). La géographie culturelle. Paris; 2000. ;.
2. Alan Barnard, Dương Tuấn Anh (Đỗ Thị Thu Hà dịch). Lịch sử và lý thuyết nhân học. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội; 2014.
3. Đỗ Thị Hào, Chúc MTN. Các nữ thần Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Phụ Nữ; 2001.
4. Nữ thần đảo Jeju Halmang. [Trích dẫn 15/12/2024]. Available from: <http://truyenxuatchicu.com/than-thoai-trieu-tien/nu-than-dao-jeju-halmang.html>.
5. Suk JY. Bà Yeongdeung, nữ thần gió ở Triều Tiên. Bài in trong sách Văn hóa thờ Nữ thần - Mẫu ở Việt Nam và châu Á - Bản sắc và giá trị (Trung tâm nghiên cứu và Bảo tồn văn hóa tín ngưỡng Việt Nam - Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Nam Định - Hội Folklore châu Á). Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới; 2013. p. 85–91.
6. Yong JJ. Nghiên cứu về tục tế thần biển và các truyền thuyết trên đảo ở vùng biển phía đông Hàn Quốc. Bài in trong sách Văn hóa thờ Nữ thần - Mẫu ở Việt Nam và châu Á - Bản sắc và giá trị (Trung tâm nghiên cứu và Bảo tồn văn hóa tín ngưỡng Việt Nam - Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Nam Định - Hội Folklore châu Á. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới; 2013. p. 54–84.
7. Châu NL. Tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục; 2000.
8. Quốc sử quán triều Nguyễn - Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học. Đại Nam nhất thống chí (Tập 5). Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa; 2006.
9. Lý PTH. Thờ Thiên Hậu ở miếu của người Việt tại thành phố Hồ Chí Minh - sự dung hợp đa văn hóa. Bài in trong sách Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam bộ - Bản sắc và giá trị. Tp Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; 2016. p. 418–430.
10. Đức Thịnh N. Đạo Mẫu Việt Nam (Tập 1). Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn giáo; 2009.
11. San NM. Những thần nữ danh tiếng trong văn hóa tín ngưỡng Việt Nam. Hà Nội: Nhà xuất bản Phụ nữ; 1996.
12. Đăng Lợi N. Nữ thần và lễ tục thờ nữ thần ở miền biển Hải Phòng. Bài in trong sách Văn hóa thờ Nữ thần - Mẫu ở Việt Nam và châu Á - Bản sắc và giá trị (Trung tâm nghiên cứu và Bảo tồn văn hóa tín ngưỡng Việt Nam - Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Nam Định - Hội Folklore châu Á. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới; 2013. p. 224–228.
13. Đình Đăng Túy. Bảng thống kê nữ thần ở Thái Bình. Bài in trong Văn hóa thờ Nữ thần - Mẫu ở Việt Nam và châu Á - Bản sắc và giá trị (Trung tâm nghiên cứu và Bảo tồn văn hóa tín ngưỡng Việt Nam - Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Nam Định - Hội Folklore châu Á). Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới; 2013. p. 524–534.
14. Xuyên NTT. Tín ngưỡng thờ Nữ thần của cư dân ven biển tỉnh Khánh Hòa. Hà Nội: Nhà xuất bản Mỹ Thuật; 2016.
15. Lee K. Korea xưa và nay - Lịch sử Hàn Quốc tân biên (Lê Anh Minh dịch). Tp Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh; 2002.
16. Trang VTT. Hiện trạng tín ngưỡng thờ nữ thần ở Bình Dương. Bài in trong sách Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ - Bản sắc và giá trị. Tp Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh; 2016. p. 121–128.
17. Hoa BT. Tín ngưỡng thờ nữ thần ở huyện ven biển Trấn Văn Thời, tỉnh Cà Mau - Từ góc nhìn văn hóa biển. Bài in trong sách Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ - Bản sắc và giá trị. Tp Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; 2016. p. 168–180.
18. Yến PT. Nghiên cứu hèm tục trong tín ngưỡng và lễ hội gắn với sự tích các nữ thần (hoặc mẫu thần). Bài in trong sách Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Bộ - Bản sắc và giá trị. Tp Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh; 2016. p. 261–272.
19. Hyun JK. Văn hóa Hàn Quốc những điều bí ẩn. Seoul (Hàn Quốc): Nhà xuất bản Hankire (chữ Hàn). Bản dịch sơ thảo của ThS. Thân Thị Thúy Hiền - Nguyên Giảng viên tiếng Hàn - Khoa Đông phương (nay là Khoa Quốc tế học. Trường Đại học Đà Lạt; 2006.

Some comparisons on goddess worship in Vietnamese - Korean folk culture

Bui Thi Thoa *



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

In the spiritual life of Asian agricultural residents, especially residents of monsoon Asian ethnic groups who grow wet rice (including the Vietnamese and Koreans), worshiping goddesses is a quite common phenomenon and has existed for a long time. Over thousands of years of history forming and developing the cultures of the two ethnic groups, Vietnam and Korea, the custom of worshiping goddesses (of natural or human origin - they can be historical figures or historical myths) has become one of the typical cultural features. Along with many other types of folk beliefs, goddess worship has been playing a certain role in the spiritual life of Vietnamese and Korean residents, contributing to molding the traditional cultural values of each country, while creating common denominators in the cultures of the two nations. Through the issue of comparative research on a number of aspects such as origin, role, function, number of goddesses along with offerings, worship rituals, objects of worship practice, etc., as well as a few other characteristics of this type of worship between the two peoples, this article will point out some similarities and differences in goddess worship among Vietnamese and Koreans. Besides, the research results also initially explain the causes of those similarities and differences.

Key words: beliefs, goddesses, folklore, Vietnamese, Koreans

Da Lat University, Vietnam

Correspondence

Bui Thi Thoa, Da Lat University, Vietnam

Email: thoabt@dlu.edu.vn

History

- Received: 24-02-2025
- Revised: 21-07-2025
- Accepted: 15-10-2025
- Published Online: 19-12-2025

DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v10i1.1124>



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Thi Thoa B. **Some comparisons on goddess worship in Vietnamese - Korean folk culture** . *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2026; 10(1):3207-3216.